



shí guāng

时光

Noun · time

Example Sentences

shí guāng guò dé hěn kuài
时光过得很快。

Time passes quickly.

měi hǎo de shí guāng zǒng shì ràng rén huái niàn
美好的时光总是让人怀念。

Good times are always cherished.

wǒ men yào zhēn xī hé jiā rén zài yì qǐ de shí guāng
我们要珍惜和家人在一起的时光。

We should cherish the time spent with family.

Trace each character, then write the word on your own.

时 时 时 时 时 时 时 时 时 时

光 光 光 光 光 光 光 光 光